

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phó Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91~97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 53



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán : CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh trung tâm phần phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp	Số 494, Ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên		
Ông Dương Văn Phát	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban	02/5/2019	
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên		
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		02/5/2019
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	02/5/2019	

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng từ trang 09 đến trang 53.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT-2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc thông qua giải thể chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp, chi nhánh này sẽ được giải thể trong năm sau.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2105/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 09 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		562.289.432.029	560.887.567.033
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	52.799.676.548	83.076.687.750
111	1. Tiền		52.799.676.548	83.076.687.750
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	10.000.000.000	10.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.698.351.619	161.617.923.937
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	105.709.642.235	117.413.977.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	14.169.526.851	6.469.328.502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	2.600.000.000	13.850.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	27.950.246.774	26.617.315.020
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.8	337.930.889	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.9	347.527.675.645	303.411.041.462
141	1. Hàng tồn kho		347.527.675.645	304.093.371.553
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(682.330.091)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.263.728.217	2.781.913.884
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	280.511.514	329.500.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.983.216.703	2.452.413.884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		128.623.182.665	121.262.849.822
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.551.980.000	2.247.420.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6b	2.551.980.000	2.247.420.000
220	II. Tài sản cố định		90.380.000.567	91.166.605.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	54.786.883.710	55.489.993.495
222	- Nguyên giá		122.100.918.997	116.912.653.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.314.035.287)	(61.422.660.437)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	35.593.116.857	35.676.611.725
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.555.849.806)	(1.472.354.938)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.385.551.704	882.613.000
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	1.385.551.704	882.613.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	23.052.339.400	22.999.816.400
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.306.856.300)	(3.359.379.300)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.253.310.994	3.966.395.202
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	11.253.310.994	3.966.395.202
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		690.912.614.694	682.150.416.855

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		532.683.136.637	526.456.321.324
310	I. Nợ ngắn hạn		531.133.136.637	526.456.321.324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	207.112.351.474	213.591.687.470
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	320.833.832	216.221.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.742.718.707	5.562.157.690
314	4. Phải trả người lao động	V.17	17.986.294.256	19.412.717.723
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	2.235.187.914	2.673.585.196
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	872.603.954	926.866.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	2.995.392.298	6.315.380.333
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	295.200.985.788	277.176.255.017
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	666.768.414	581.449.136
330	II. Nợ dài hạn		1.550.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	450.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21b	1.100.000.000	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		158.229.478.057	155.694.095.531
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	158.229.478.057	155.694.095.531
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.618.908.359	21.563.491.906
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.821.449.698	11.341.483.625
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối		-	2.672.552.801
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.821.449.698	8.668.930.824
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		690.912.614.694	682.150.416.855

Người lập biểu

Kế toán trưởng

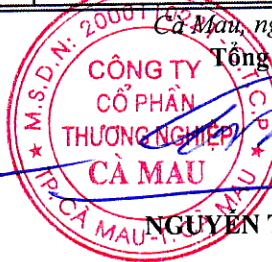
Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.379.320.251.671	4.330.002.197.852
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	37.134.286	80.016.461
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.379.283.117.385	4.329.922.181.391
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	4.221.887.954.056	4.167.645.342.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.395.163.329	162.276.839.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	12.540.096.395	13.240.952.684
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	16.566.490.375	14.283.378.083
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.371.628.793	14.559.148.066
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	138.430.153.125	135.235.626.939
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	18.068.964.762	26.052.442.775
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.130.348.538)	(53.655.847)
31	11. Thu nhập khác	VI.8	25.998.431.178	27.399.975.245
32	12. Chi phí khác	VI.9	8.076.576	32.808.337
40	13. Lợi nhuận khác		25.990.354.602	27.367.166.908
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.860.006.064	27.313.511.061
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	6.165.295.085	6.540.668.237
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.694.710.979	20.772.842.824
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11	-	-

Người lập biểu

PHÙ CHÍ ANH

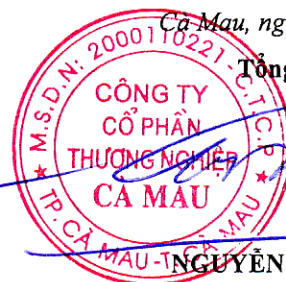
Kế toán trưởng

PHÙ CHÍ ANH

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.860.006.064	27.313.511.061
	2. Điều chỉnh các khoản		15.551.391.973	20.973.638.387
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-11	6.122.369.717	5.287.858.973
03	- Các khoản dự phòng	V.7-2b	398.555.282	2.919.360.729
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.341.161.819)	(1.792.729.381)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	16.371.628.793	14.559.148.066
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.411.398.037	48.287.149.448
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.581.516.967	9.370.042.323
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.9	(43.434.304.092)	4.992.157.611
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(23.373.316.181)	(30.596.806.895)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.10b	(7.237.927.306)	(1.852.513.581)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.287.170.283)	(14.444.408.849)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(6.040.668.237)	(4.459.936.384)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.970.097.175)	(2.721.192.173)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.350.568.270)	8.574.491.500
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.856.329.769)	(10.294.881.591)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.000.000	236.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	(3.700.000.000)	(60.850.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	14.950.000.000	46.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.626.384.966	1.792.729.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.029.055.197	(23.115.788.574)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	2.213.438.112.398	2.266.905.233.772
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(2.194.313.381.627)	(2.225.927.517.492)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.23	(12.080.228.900)	(12.126.895.395)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.044.501.871	28.850.820.885
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(30.277.011.202)	14.309.523.811
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		83.076.687.750	68.767.163.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	52.799.676.548	83.076.687.750

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Tổng Giám đốc

PHỤ CHÍ ANH

PHỤ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm qua, các chính sách chiết khấu, thưởng doanh số, hỗ trợ từ nhà cung cấp có thay đổi so với năm trước nên ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh đến từng loại và tổng thể cả năm, làm cho lợi nhuận giảm 20%, trong khi doanh thu không đổi.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp	Số 494, Ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 629 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 641 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là xăng dầu và hàng bách hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	26.162.869.017	39.339.551.340
Tiền gửi ngân hàng	26.636.807.531	43.737.136.410
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>52.799.676.548</u>	<u>83.076.687.750</u>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong toả để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)
Đầu tư vào công ty con	17.859.618.500	-	17.859.618.500	17.859.618.500	-	17.859.618.500
- Công ty TNHH MTV Bách Việt ⁽¹⁾	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ⁽²⁾	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.192.720.900	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.140.197.900
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(141.419.100)	170.580.900	312.000.000	(161.026.100)	150.973.900
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(175.172.200)	378.534.000	553.706.200	(208.088.200)	345.618.000
Cộng	26.359.195.700	(3.306.856.300)	23.052.339.400	26.359.195.700	(3.359.379.300)	22.999.816.400

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578 ngày 08 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

^(*) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH MTV Bách Việt

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực hàng bách hóa.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 3.062.300.003 VND.

Công ty cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 3.533.123.881 VND.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(3.359.379.300)	(3.855.045.983)
Trích lập dự phòng	(22.788.000)	(85.623.690)
Hoàn nhập dự phòng	75.311.000	581.290.373
Số cuối năm	(3.306.856.300)	(3.359.379.300)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Bách Việt		
Mua hàng hóa	32.422.051.010	32.129.005.100
Trả tiền mua hàng	(32.494.318.120)	(32.229.642.413)
Bán hàng hóa	1.176.349.227	2.479.697.976
Thu tiền bán hàng	1.176.349.227	2.479.697.976
Cho vay tiền	3.700.000.000	41.650.000.000
Thu tiền vay	14.950.000.000	36.800.000.000
Lãi tiền cho vay	25.459.834	189.534.468
Thu lãi cho vay	25.459.834	189.534.468
Đi vay	-	6.400.000.000
Trả tiền vay	-	(6.400.000.000)
Lãi tiền vay	-	12.705.278
Trả lãi tiền vay	-	12.705.278
Tiền thuê mặt bằng	456.000.000	456.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Trả tiền thuê mặt bằng	(456.000.000)	(456.000.000)
Cho thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	144.000.000	144.000.000
Lợi nhuận được chia	3.344.115.560	4.337.467.132
Lợi nhuận đã nhận	7.681.582.692	1.000.000.000
<i>Công ty cổ phần In Bạc Liêu</i>		
Mua hàng hóa	334.248.750	530.324.080
Thanh toán tiền hàng	(864.572.830)	(121.839.300)
Trả tiền vay	(2.000.000.000)	-
Lãi tiền vay	342.745.815	393.555.555
Trả lãi tiền vay	(375.898.593)	(360.402.777)
Cổ tức được chia	1.646.337.000	1.159.512.000
Cổ tức đã nhận	1.373.100.000	1.159.512.000

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>105.709.642.235</i>	<i>117.413.977.736</i>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	11.643.203.740	15.846.409.878
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	13.410.586.053	12.489.868.222
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	10.685.946.442	12.191.311.864
Cửa hàng Bách hóa An Minh	7.671.545.764	12.164.564.856
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	7.058.283.466	11.652.718.017
Các khách hàng khác	55.240.076.770	67.342.968.741
Cộng	<u>105.709.642.235</u>	<u>117.413.977.736</u>

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	14.169.526.851	6.469.328.502
Công ty TNHH Bia và NGK HEINEKEN Việt Nam	10.981.904.260	918.131.329
Các khách hàng khác	3.187.622.591	5.551.197.173
Cộng	14.169.526.851	6.469.328.502

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>	2.600.000.000	13.850.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con (Lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 03 tháng)	2.600.000.000	13.850.000.000
Cộng	2.600.000.000	13.850.000.000

Công ty không có các khoản cho vay ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	583.000.000	-	4.633.037.132	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt – công ty con	-	-	4.337.467.132	-
Phải thu cổ tức Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con	274.620.000	-	-	-
Tạm ứng	308.380.000	-	295.570.000	-
Lưu Hoàng Thống - PTGD	308.380.000	-	295.570.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	27.367.246.774	-	21.984.277.888	-
Ký cược, ký quỹ	9.854.200.000	-	13.852.495.000	-
Tạm ứng	503.313.916	-	179.863.859	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	11.168.120.121	-	4.580.391.845	-
Dự thu tiền thưởng từ nhà cung cấp	5.452.517.636	-	2.592.725.237	-
Phải thu ngắn hạn khác	389.095.101	-	778.801.947	-
Cộng	27.950.246.774	-	26.617.315.020	-

(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Ký cược, ký quỹ

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan	-	-
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	9.854.200.000	13.852.495.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.100.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Đồng Tháp	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.820.000.000	1.610.000.000
Các khách hàng khác	3.834.200.000	7.342.495.000
Cộng	9.854.200.000	13.852.495.000

Phải thu hàng khuyến mãi hộ

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	11.168.120.121	4.580.391.845
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	9.808.595.875	2.609.993.003
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	1.359.524.246	1.970.398.842
Cộng	11.168.120.121	4.580.391.845

Dự thu tiền thưởng từ nhà cung cấp

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.452.517.636	2.592.725.237
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	2.168.954.918	-
Công ty TNHH Total Gaz Việt Nam	1.664.111.625	1.190.941.950
Các nhà cung cấp khác	1.619.451.093	1.401.783.287
Cộng	5.452.517.636	2.592.725.237

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-
Cộng	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	678.152.818	-	914.890.875	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	332.010.216	-	375.193.008	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	336.197.011	-	352.711.312	3.122.150
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	325.661.639	-	325.661.639	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	1.435.842.171	38.868.725	870.371.873	103.009.236
Cộng	3.107.863.855	38.868.725	2.838.828.707	106.131.386

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.732.697.321)	-
Trích lập trong năm	(682.884.547)	(2.732.697.321)
Hoàn nhập dự phòng	346.586.738	-
Số dư cuối năm	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu chờ xử lý.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	337.930.889	-
Cộng	337.930.889	-

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Hàng hóa	347.527.675.645	-	304.093.371.553	(682.330.091)
Cộng	347.527.675.645	-	304.093.371.553	(682.330.091)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 VND.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(682.330.091)	-
Trích lập dự phòng	-	(682.330.091)
Hoàn nhập dự phòng	682.330.091	-
Số cuối năm	-	(682.330.091)

10. Chi phí trả trước

10a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	-	-
Tiền thuê nhà	249.000.000	329.500.000
Chi phí khác	31.511.514	-
Cộng	280.511.514	329.500.000

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm nay
Số đầu năm	329.500.000	329.500.000
Tăng trong năm	2.796.554.771	1.822.525.093
Phân bổ trong năm	(2.810.543.257)	(1.493.025.093)
Giảm khác	(35.000.000)	-
Số cuối năm	280.511.514	329.500.000

10b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	356.693.563	488.246.598
Tiền thuê đất (*)	8.718.543.557	1.552.999.570
Chi phí sửa chữa	2.059.892.056	1.855.149.034
Tiền thuê nhà	118.181.818	70.000.000
Cộng	11.253.310.994	3.966.395.202

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa
 - Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
 - Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
 - Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)
- Và các hợp đồng thuê khác.

(**) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bàu Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 đồng.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
13. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.966.395.202	2.443.381.621
Tăng trong năm	9.231.547.129	3.322.194.074
Phân bổ trong năm	(1.944.631.337)	(1.799.180.493)
Số cuối năm	11.253.310.994	3.966.395.202

Công ty thế chấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài do bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên (xem thuyết minh mục V.21 và VIII.7).

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	78.821.960.172	5.215.734.946	31.954.458.814	920.500.000	116.912.653.632
2. Tăng trong năm	3.104.855.974	-	1.665.709.091	565.200.000	5.335.765.065
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	3.104.855.974	-	-	-	3.104.855.974
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	-	1.665.709.091	565.200.000	2.230.909.091
3. Giảm trong năm	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
<i>Giảm do thanh lý</i>	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
4. Số cuối năm	78.821.960.172	5.215.734.946	33.472.667.905	1.485.700.000	122.100.918.697
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.466.489.536	5.215.734.946	11.522.112.038	312.136.364	23.516.472.884
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	37.286.332.125	5.124.957.179	18.553.632.751	457.738.382	61.422.660.437
2. Tăng trong năm	3.733.134.071	90.777.766	1.870.166.040	344.796.972	6.038.874.849
<i>Tăng do khấu hao</i>	3.733.134.071	90.777.766	1.870.166.040	344.796.972	6.038.874.849
3. Giảm trong năm	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
<i>Giảm do thanh lý</i>	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
4. Số cuối năm	41.019.466.196	5.215.734.946	20.276.298.791	802.535.354	67.314.035.287
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	41.535.628.047	90.777.767	13.400.826.063	462.761.618	55.489.993.495
2. Tại ngày cuối năm	40.907.349.950	-	13.196.369.114	683.164.646	54.786.883.710
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 3.434.294.946 VND (xem thuyết minh V.21).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
2. Tăng trong năm	83.494.868	-	83.494.868
<i>Tăng do khấu hao</i>	83.494.868	-	83.494.868
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	706.628.326	849.221.480	1.555.849.806
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.676.611.725	-	35.676.611.725
2. Tại ngày cuối năm	35.593.116.857	-	35.593.116.857
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.129.261.644 VND (xem thuyết minh V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Nhà kho Năm Căn	882.613.000	212.344.400	-	1.094.957.400
Nhà kho Bạc Liêu	-	3.104.855.974	(3.104.855.974)	-
Mua sắm TSCĐ	-	290.594.304	(-)	290.594.304
Cộng	882.613.000	4.971.129.769	(3.104.855.974)	1.385.551.704

Công ty đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán với số tiền 0 VND (cuối năm trước là 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	88.369.468.480	104.533.628.310
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	49.360.327.010	34.535.302.020
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – CN của Công ty mẹ	39.009.141.470	69.395.735.100
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	-	72.267.110
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	530.324.080
Phải trả nhà cung cấp khác	118.742.882.994	109.058.059.160
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	23.172.970.900	41.088.219.640
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	20.803.452.140	16.925.924.774
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	8.015.578.659	7.834.879.155
Các khách hàng khác	66.750.881.295	43.209.035.591
Cộng	<u>207.112.351.474</u>	<u>213.591.687.470</u>
Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.		

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	320.833.832	216.221.906
Công ty TNHH Gallant Ocean Việt Nam – CN Cà Mau	119.000.000	-
Các khách hàng khác	201.833.832	216.221.906
Cộng	<u>320.833.832</u>	<u>216.221.906</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.934.788.249	10.931.411.928	(12.866.200.177)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.562.422.478	6.165.295.085	(6.040.668.237)	-	3.687.049.326
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.946.963	1.043.836.368	(1.053.113.950)	-	55.669.381
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.262.563.189	(1.262.563.189)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	53.000.000	(53.000.000)	-	-
Cộng	-	5.562.157.690	19.456.106.570	(21.257.972.024)	-	3.742.718.707

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/2019/BBH-HĐQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 28 tháng 3 năm 2019. Theo đó, đơn giá tiền lương là 8.000.000 đồng x tổng số lao động là 629 người.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	17.986.294.256	19.412.717.723
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	17.986.294.256	19.412.717.723

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	387.176.663	302.718.153
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.848.011.251	2.370.867.043
Cộng	<u>2.235.187.914</u>	<u>2.673.585.196</u>

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	872.603.954	926.866.853
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	872.603.954	926.866.853
Cộng	<u>872.603.954</u>	<u>926.866.853</u>

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi tiết		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	33.152.778
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con - lãi vay phải trả	-	33.152.778
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.995.392.298	6.282.227.555
Tài sản thừa chờ giải quyết	81.627.961	106.456.520
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.137.070.480	2.113.387.380
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	776.693.857	4.062.383.655
Cộng	<u>2.995.392.298</u>	<u>6.315.380.333</u>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	450.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	-
Cộng	450.000.000	-

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con ⁽¹⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	290.200.985.788	290.200.985.788	270.176.255.017	270.176.255.017
Vay ngắn hạn ngân hàng	289.000.985.788	289.000.985.788	270.176.255.017	270.176.255.017
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	182.845.920.054	182.845.920.054	198.425.089.374	198.425.089.374
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽³⁾	74.288.900.673	74.288.900.673	71.751.165.643	71.751.165.643
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM ⁽⁴⁾	31.866.165.061	31.866.165.061	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	295.200.985.788	295.200.985.788	277.176.255.017	277.176.255.017

⁽¹⁾ Công ty CP In Bạc Liêu

Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2019/HĐKT-IBL ngày 01 tháng 7 năm 2019

- Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất vay 06%/năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

- Thời hạn vay 03 tháng.
- Vay bằng tín chấp.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 34-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2018 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 35-2018/HĐ-CMA-QLN Ngày 3 tháng 12 năm 2018).

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh mục V.10, V.11, V12 và VIII.7):
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m²
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m²
 - + Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.
- + Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000/2019-HĐCVHM/NHCT1860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 03 tháng 6 năm 2019.

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/2019 HĐTD ngày 1 tháng 7 năm 2019

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	270.176.255.017	-	2.211.138.112.398	(2.192.313.381.627)	289.000.985.788
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	198.425.089.374	-	1.735.793.399.813	(1.751.372.569.133)	182.845.920.054
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	71.751.165.643	-	374.650.819.879	(372.113.084.849)	74.288.900.673
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	-	-	100.693.892.706	(68.827.727.645)	31.866.165.061
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	7.000.000.000	1.200.000.000	-	(2.000.000.000)	6.200.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu	7.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	5.000.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Cộng	277.176.255.017	1.200.000.000	2.211.138.112.398	(2.194.313.381.627)	295.200.985.788

21b. Vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan VN ^(*)	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-

(*) Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 0086/2019-HDVT ngày 6 tháng 5 năm 2019

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: 0%/ năm .
- Thời hạn vay 30 tháng.
- Tài sản đảm bảo: 6 chiếc xe tải nhỏ (xem thuyết minh số V.11, VIII.7).

Chi tiết như sau:

Tên Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
000101 - Xe tải ISUZU QKR55H 2,2T 69C 042.27	422.736.364	348.757.501
000102 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 430.02	484.206.364	423.684.319
000103 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 431.89	484.206.364	423.684.319
000104 - Xe tải ISUZU NPR85KE4 3,5T 51D 438.44	650.363.636	579.907.575
000105 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.57	745.130.909	644.408.394
000106 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.97	745.130.909	644.408.394
Cộng	3.531.774.546	3.064.850.502

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	3.000.000.000	(700.000.000)	(1.200.000.000)	1.100.000.000
Công ty CP Hữu Hạn VEDAN VN	-	3.000.000.000	700.000.000	1.200.000.000	1.100.000.000
Cộng	-	3.000.000.000	(700.000.000)	(1.200.000.000)	1.100.000.000

21c Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	151.786.169	1.500.000.000	(1.245.106.242)	406.679.927
Quỹ phúc lợi	166.258.691	555.416.453	(724.990.933)	(3.315.789)
Quỹ thưởng Ban Điều hành	263.404.276	-	-	263.404.276
Cộng	581.449.136	2.055.416.453	(1.970.097.175)	666.768.414

23. Vốn chủ sở hữu

23a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	7.413.539.142	149.527.360.016
Tăng trong năm trước	-	-	2.238.791.033	20.772.842.824	23.011.633.857
Giảm trong năm trước	-	-	-	(16.844.898.342)	(16.844.898.342)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.906	11.341.483.625	155.694.095.531
Tăng trong năm	-	-	2.055.416.453	16.694.710.979	18.750.127.432
Giảm trong năm	-	-	-	(16.214.744.906)	(16.214.744.906)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057

23b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	61.729.960.000	36,63%	44.334.250.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	39,12%	47.344.630.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	44.334.250.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
Cộng	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000	-

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã sở hữu 6.172.996 cổ phiếu, tương ứng 51,00% vốn điều lệ Công ty (Công ty mẹ).

23c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.103.912.000)	(18.163.294.695)

23d Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019. Trong năm, Theo nghị quyết, Công ty chia cổ tức 15% với số tiền 18.155.868.000 đồng, trong đó 05% đã tạm ứng trước trong năm 2018, còn lại 10% đã chi trả trong năm 2019.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(12.080.228.900)	(12.126.895.395)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(12.080.228.900)	(12.126.895.395)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	(6.051.956.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	(6.051.956.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

23g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	11.341.483.624
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.694.710.979
Phân phối trong năm:	(16.214.744.906)
- <i>Quỹ khen thưởng</i>	(1.500.000.000)
- <i>Quỹ phúc lợi</i>	(555.416.453)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(2.055.416.453)
- <i>Chia cổ tức cho các cổ đông</i>	(12.103.912.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	11.821.449.697

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.176.340.328		14.194.004.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	542,83	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng xăng dầu	1.166.995.973.969	1.312.655.907.997
Doanh thu hàng bách hóa	2.930.024.052.086	2.734.716.943.471
Doanh thu hàng điện máy	55.248.283.625	65.146.984.573
Doanh thu hàng gas	80.697.242.565	87.414.638.474
Doanh thu hàng hóa khác	136.819.032.450	121.663.926.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.535.666.976	8.403.797.075
Cộng	4.379.320.251.671	4.330.002.197.852

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng – Công ty mẹ	722.554.211.991	932.682.952.027
Cộng	722.554.211.991	932.682.952.027

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	37.134.286	80.016.461
Cộng	37.134.286	80.016.461

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng xăng dầu	1.116.891.719.037	1.251.341.521.730
Giá vốn hàng bách hóa	2.838.980.491.738	2.647.598.783.690
Giá vốn hàng điện máy	52.160.401.670	61.862.267.064
Giá vốn hàng gas	75.760.496.305	84.093.078.204
Giá vốn hàng hóa khác	138.777.175.397	122.067.361.345
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(682.330.091)	682.330.092
Cộng	<u>4.221.887.954.056</u>	<u>4.167.645.342.125</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.422.318.003	1.887.602.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.131.940.816	5.558.179.132
Lãi bán hàng trả chậm	482.737.899	639.387.653
Chiết khấu thanh toán	4.503.099.677	5.155.782.942
Cộng	<u>12.540.096.395</u>	<u>13.240.952.684</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	16.371.628.793	14.559.148.066
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(52.523.000)	(495.666.683)
Chi phí tài chính khác	247.384.582	219.896.700
Cộng	<u>16.566.490.375</u>	<u>14.283.378.083</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	86.364.375.500	80.839.481.193
Chi phí vật liệu, bao bì	6.523.329.992	7.189.575.174
Chi phí dụng cụ, đồ dung	989.564.983	1.940.670.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.100.592.994	5.796.717.427
Chi phí mua ngoài	31.727.900.243	32.722.909.099
Chi phí khác bằng tiền	6.724.389.413	6.746.273.685
Cộng	<u>138.430.153.125</u>	<u>135.235.626.939</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	9.450.659.482	12.189.905.914
Chi phí vật liệu quản lý	81.628.456	122.937.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.776.724	21.776.724
Thuế, phí, lệ phí	3.229.125.060	3.727.130.488
Chi phí dự phòng	336.297.809	2.732.697.321
Chi phí mua ngoài	917.844.527	2.161.564.955
Chi phí khác bằng tiền	<u>4.031.632.704</u>	<u>5.096.429.751</u>
Cộng	<u>18.068.964.762</u>	<u>26.052.442.775</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	24.689.642.164	27.243.935.391
Thu từ thanh lý tài sản	9.000.000	13.522.727
Thu từ các khoản nợ đã xóa	18.664.000	37.158.000
Thu nhập khác (*)	<u>1.281.125.014</u>	<u>105.359.127</u>
Cộng	<u>25.998.431.178</u>	<u>27.399.975.245</u>

(*) Là khoản thu nhập từ xử lý kinh phí công đoàn do của nhiều năm trước kết dư theo Quyết định số 227/2019/QĐ-TNCM ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám đốc Công ty.

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	8.075.450	32.786.603
Chi phí khác	<u>1.126</u>	<u>21.734</u>
Cộng	<u>8.076.576</u>	<u>32.808.337</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.860.006.064	27.313.511.061
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	7.966.469.361	10.948.009.255
Chi phí không được trừ khi xác định TNCT	13.098.410.177	10.948.009.255
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	275.511.379	171.658.463
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP	324.000.000	282.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.131.940.816)	(5.558.179.132)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.131.940.816)	(5.558.179.132)
Thu nhập tính thuế	30.826.475.425	32.703.341.184
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.165.295.085	6.540.668.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.165.295.085</u>	<u>6.540.668.237</u>

11. Lãi trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.594.523.431	9.253.183.157
Chi phí nhân công	95.815.034.982	93.215.387.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.122.369.717	5.287.858.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.645.744.770	34.884.474.054
Chi phí khác bằng tiền	13.985.147.177	15.914.461.602
Cộng	<u>156.162.820.077</u>	<u>158.555.364.893</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

- Các giao dịch không bằng tiền**
Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.
- Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**
Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Thu tiền từ đi vay**
Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)
- Tiền trả nợ gốc vay**
Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V. 21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

- Tài sản tiềm tàng**
Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.
- Nợ tiềm tàng**
Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.
- Tài sản cho thuê hoạt động**
Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	6.130.636.368	5.239.636.368
Trên 1 năm đến 5 năm	22.621.745.472	20.958.545.472
Trên 5 năm	-	-
Cộng	28.752.381.840	26.198.181.840

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 5.338.636.368 VND (năm trước là 5.239.636.368 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Lưu Hoàng Thống – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	54.700.000	295.570.000
- Hoàn ứng	(41.890.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.147.147.481	3.773.068.871
Cổ tức nhận được	632.673.000	804.089.500
Cộng	<u>3.779.820.481</u>	<u>4.577.158.371</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

4b **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	794.809.633.190	1.025.951.247.230
Trả tiền mua hàng	(810.371.201.830)	(1.045.912.140.500)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. **Chi phí vốn hoá lãi vay**

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. **Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.166.995.973.969	2.929.986.917.800	282.300.225.616	4.379.283.117.385
Giá vốn hàng bán	1.116.209.388.946	2.838.980.491.738	266.698.073.372	4.221.887.954.056
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.786.585.023	91.006.426.062	15.602.152.244	157.395.163.329
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.312.655.907.997	2.734.636.927.010	282.629.346.384	4.329.922.181.391
Giá vốn hàng bán	1.251.341.521.730	2.647.598.783.690	268.705.036.705	4.167.645.342.125
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.314.386.267	87.038.143.320	13.924.309.679	162.276.839.266

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Ngoại Thương (xem thuyết minh số V.2a, V.21).
- Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12 và V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.498.706.088 VND (số đầu năm là 7.572.831.286 VND).
- Công ty thế chấp Tài sản cố định hữu hình là 6 chiếc xe tải nhỏ để đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Hữu hạn Vedan với giá trị tài sản còn lại 3.064.850.502 VND (xem thuyết minh số V.11, V.21).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT-2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc thông qua giải thể chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp, chi nhánh này sẽ được giải thể trong năm sau.

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu



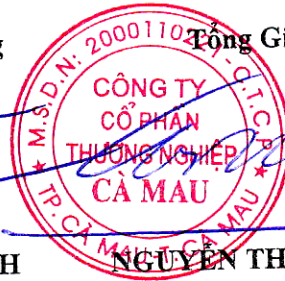
PHÙ CHÍ ANH

Kế toán trưởng



PHÙ CHÍ ANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH